

Đơn vị: Trường Tiểu học Lý Tự Trọng
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 12, ngày 13 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	5.165.854.000	2.294.055.400	44%	93%
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	5.165.854.000	2.294.055.400	44%	93%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	179.180.000	175.270.000	98%	98%
	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	145.440.000		0%	0%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	2.086.920.000	1.022.750.000	49%	112%
	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	863.208.000	270.579.000	31%	64%
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	605.760.000	286.880.000	47%	97%
	Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	386.320.000	155.232.000	40%	79%
	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	313.481.000	128.905.200	41%	84%
	Tiền tổ chức dạy các lớp Tin học tự chọn	97.104.000	102.136.000	105%	213%
	Tiền tổ chức lớp học theo đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn Quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	120.812.000	53.635.200	44%	101%
	Căn tin	45.405.000	20.180.000	44%	97%
	Tiền tổ chức Học bơi	9.048.000		0%	0%
	Hỗ trợ thu BHYT hs	21.000.000		0%	0%
	Tiền tổ chức Giáo dục Stem	136.296.000	60.588.000	44%	91%
	Tiền phục vụ ăn sáng	40.800.000		0%	0%
	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	115.080.000	17.900.000	16%	59%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.062.536.920	2.235.108.902	44%	95%
I	Chi sự nghiệp giáo dục	5.062.536.920	2.235.108.902	44%	95%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.062.536.920	2.235.108.902	44%	95%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	175.596.400	171.733.200	98%	132%
	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	142.531.200		0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	2.045.181.600	998.738.695	49%	111%
	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	845.943.840	265.749.960	31%	64%
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	593.644.800	281.551.200	47%	104%
	Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	378.593.600	152.127.360	40%	79%
	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	307.211.380	126.538.650	41%	84%
	Tiền tổ chức dạy các lớp Tin học tự chọn	95.161.920	100.091.240	105%	213%
	Tiền tổ chức lớp học theo đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn Quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	118.395.760	52.783.246	45%	102%
	Căn tin	44.496.900	8.753.631	20%	346%
	Tiền tổ chức Học bơi	8.867.040		0%	0%
	Hỗ trợ thu BHYT hs	20.580.000		0%	0%
	Tiền tổ chức Giáo dục Stem	133.570.080	59.499.720	45%	91%
	Tiền phục vụ ăn sáng	39.984.000		0%	0%
	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	112.778.400	17.542.000	16%	59%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	0%	0%
2	Chi quản lý hành chính		0	0%	0%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0%	0%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0	0%	0%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	103.317.080	57.146.973	55%	114%
1	Lệ phí			0%	0%
	Lệ phí...			0%	0%
	Lệ phí...			0%	0%
2	Phí			0%	0%
	Phí ...			0%	0%
	Phí ...			0%	0%
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	103.317.080	57.146.973	55%	114%
	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	3.583.600	3.505.400	98%	98%
	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	2.908.800	0	0%	0%
	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	41.738.400	25.469.375	61%	139%
	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	17.264.160	8.035.540	47%	95%
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	12.115.200	5.748.800	47%	97%
	Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	7.726.400	3.104.640	40%	79%
	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	6.269.620	2.583.900	41%	84%
	Tiền tổ chức dạy các lớp Tin học tự chọn	1.942.080	4.004.760	206%	418%
	Tiền tổ chức lớp học theo đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn Quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	2.416.240	1.077.884	45%	102%
	Căn tin	908.100	2.044.393	225%	196%
	Tiền tổ chức Học bơi	180.960	0	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Hỗ trợ thu BHYT hs	420.000	1	0%	0%
	Tiền tổ chức Giáo dục Stem	2.725.920	1.214.280	45%	91%
	Tiền phục vụ ăn sáng	816.000	0	0%	0%
	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	2.301.600	358.000	16%	59%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.221.675.934	4.611.237.536	25%	43%
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.221.675.934	4.611.237.536	25%	43%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.221.675.934	4.611.237.536	25%	43%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.408.753.000	2.584.626.237	27%	44%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.812.922.934	2.026.611.299	23%	43%
II	Nguồn vốn viện trợ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

(Chi tiết chi nguồn ngân sách theo biểu đối chiếu dự toán ngân sách quý 4 năm 2024 đính kèm)

Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Tuyền



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Huyền

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Lý Tự Trọng
Mã ĐVQHNS: 1120758
Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 4 Năm 2024

Mã nguồn NS	Mã Ngành KT	Mã CTMT, DA	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán đã cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
I. Kinh phí giao tự chủ giao khoán													
13				8.314.753.000	3.005.753.000	9.408.753.000	9.408.753.000	3.091.827.957	9.239.492.717				169.260.283
13	072			8.314.753.000	3.005.753.000	9.408.753.000	9.408.753.000	3.091.827.957	9.239.492.717				169.260.283
14					(1.256.000.000)			(507.201.720)					
14	072				(1.256.000.000)			(507.201.720)	0				0
Cộng				8.314.753.000	1.749.753.000	9.408.753.000	9.408.753.000	2.584.626.237	9.239.492.717				169.260.283
II. Kinh phí giao không tự chủ không giao khoán													
12				956.033.707	550.633.707	956.033.707	956.033.707	637.725.107	651.165.107				304.868.600
12	072			956.033.707	550.633.707	956.033.707	956.033.707	637.725.107	651.165.107				304.868.600
14			1.454.889.227	5.244.000.000	919.000.000	6.163.000.000	7.617.889.227	1.388.886.192	3.793.437.129				3.824.452.098
14	072		1.454.889.227	5.244.000.000	919.000.000	6.163.000.000	7.617.889.227	1.388.886.192	3.793.437.129				3.824.452.098
18					239.000.000	239.000.000	239.000.000						239.000.000
18	072				239.000.000	239.000.000	239.000.000	0	0				239.000.000
Cộng			1.454.889.227	6.200.033.707	1.708.633.707	7.358.033.707	8.812.922.934	2.026.611.299	4.444.602.236				4.368.320.698
TỔNG CỘNG			1.454.889.227	14.514.786.707	3.458.386.707	16.766.786.707	18.221.675.934	4.611.237.536	13.684.094.953				4.537.580.981

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 12 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Huyền

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Lý Tự Trọng
Mã ĐVQHNS: 1120758
Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH
THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 4 Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
I. Kinh phí giao tự chủ giao khoán							2.584.626.237	9.239.492.717	2.584.626.237	9.239.492.717
Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	13						3.091.827.957	9.239.492.717	3.091.827.957	9.239.492.717
Giáo dục tiểu học	13	072					3.091.827.957	9.239.492.717	3.091.827.957	9.239.492.717
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001				1.878.424.521	4.879.258.152	1.878.424.521	4.879.258.152
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051				(86.164.272)	0	(86.164.272)	0
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101				31.750.840	92.306.343	31.750.840	92.306.343
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105				(46.749.195)	0	(46.749.195)	0
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107				1.714.000	4.968.000	1.714.000	4.968.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112				667.297.256	1.703.494.310	667.297.256	1.703.494.310
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13	072	6113				9.660.000	14.541.000	9.660.000	14.541.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115				264.994.412	719.538.695	264.994.412	719.538.695
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301				369.983.550	967.692.227	369.983.550	967.692.227
Bảo hiểm y tế	13	072	6302				65.291.216	170.769.218	65.291.216	170.769.218
Kinh phí công đoàn	13	072	6303				43.527.475	113.846.142	43.527.475	113.846.142
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304				21.614.625	55.705.232	21.614.625	55.705.232
Các khoản đóng góp khác	13	072	6349				10.881.876	28.461.543	10.881.876	28.461.543
Chi khác	13	072	6449				16.200.000	120.600.000	16.200.000	120.600.000
Tiền điện	13	072	6501				(113.976.842)	34.177.662	(113.976.842)	34.177.662
Tiền nước	13	072	6502				0	85.800	0	85.800

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504				0	28.100.000	0	28.100.000
văn phòng phẩm	13	072	6551				0	5.800.000	0	5.800.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599				0	4.180.000	0	4.180.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	072	6601				(88.145)	172.963	(88.145)	172.963
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608				0	722.000	0	722.000
Khoản công tác phí	13	072	6704				0	16.800.000	0	16.800.000
Thuế lao động trong nước	13	072	6757				(56.464.200)	0	(56.464.200)	0
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799				0	7.020.000	0	7.020.000
Nhà cửa	13	072	6907				0	99.014.390	0	99.014.390
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912				0	47.592.600	0	47.592.600
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913				0	6.622.000	0	6.622.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921				12.930.840	12.930.840	12.930.840	12.930.840
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949				0	94.593.600	0	94.593.600
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053				0	4.000.000	0	4.000.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757				0	5.500.000	0	5.500.000
Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	14						(507.201.720)	0	(507.201.720)	0
Giáo dục tiểu học	14	072					(507.201.720)	0	(507.201.720)	0
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001				(284.541.250)	0	(284.541.250)	0
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101				(5.657.500)	0	(5.657.500)	0
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14	072	6107				(310.000)	0	(310.000)	0
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112				(97.570.313)	0	(97.570.313)	0
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	14	072	6113				(465.000)	0	(465.000)	0
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	072	6115				(40.951.179)	0	(40.951.179)	0
Bảo hiểm xã hội	14	072	6301				(56.295.489)	0	(56.295.489)	0
Bảo hiểm y tế	14	072	6302				(9.934.499)	0	(9.934.499)	0
Kinh phí công đoàn	14	072	6303				(6.623.000)	0	(6.623.000)	0
Bảo hiểm thất nghiệp	14	072	6304				(3.197.740)	0	(3.197.740)	0
Các khoản đóng góp khác	14	072	6349				(1.655.750)	0	(1.655.750)	0

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
II. Kinh phí giao không tự chủ không giao khoán							2.026.611.299	4.444.602.236	2.026.611.299	4.444.602.236
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12						637.725.107	651.165.107	637.725.107	651.165.107
Giáo dục tiểu học	12	072					637.725.107	651.165.107	637.725.107	651.165.107
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	072	6105				408.309.477	408.309.477	408.309.477	408.309.477
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112				126.574.230	126.574.230	126.574.230	126.574.230
Các khoản hỗ trợ khác	12	072	6199				15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000
Chi khác	12	072	6449				1.350.000	5.400.000	1.350.000	5.400.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	072	6751				4.658.000	4.658.000	4.658.000	4.658.000
Chi phí thuê mướn khác	12	072	6799				34.312.000	34.312.000	34.312.000	34.312.000
Chi khác	12	072	7049				46.771.400	56.161.400	46.771.400	56.161.400
Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	14						1.388.886.192	3.793.437.129	1.388.886.192	3.793.437.129
Giáo dục tiểu học	14	072					1.388.886.192	3.793.437.129	1.388.886.192	3.793.437.129
Chi khác	14	072	6449				1.388.886.192	3.793.437.129	1.388.886.192	3.793.437.129
Cộng:							4.611.237.536	13.684.094.953	4.611.237.536	13.684.094.953

Phần KBNN ghi

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin vào số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 12 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Huyền

Quận 12, ngày 13 tháng 01 năm 2025

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 4 NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 9133/QĐ-UBND-TC ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về giao dự toán chi ngân sách năm 2024;

Trường tiểu học Lý Tự Trọng công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 4/2024 như sau:

1. Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ:

- Tổng số thu trong quý là: 2.294.055.400 đồng đạt 44% so với dự toán năm, 93% so với cùng kỳ năm 2023.

2. Chi từ nguồn thu phí được để lại:

- Tổng số chi trong quý là : 2.235.108.902 đồng đạt 44% so với dự toán năm, 95% so với cùng kỳ năm 2023.

3. Số nộp ngân sách nhà nước:

- Tổng số đã nộp trong quý là: 57.146.973 đồng đạt 55% so với dự toán năm, 114% so với cùng kỳ năm 2023.

4. Dự toán chi ngân sách nhà nước:

a. Kinh phí được sử dụng: 18.221.675.934 đồng

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ: 9.408.753.000 đồng

+ Kinh phí dự toán năm trước chuyển sang: 0 đồng

+ Kinh phí dự toán giao đầu năm: 7.659.000.000 đồng

+ Kinh phí bổ sung: 1.749.753.000 đồng

- + Kinh phí giảm: 0 đồng
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 8.812.922.934 đồng
- + Kinh phí dự toán năm trước chuyển sang: 1.454.889.227 đồng
- + Kinh phí dự toán giao đầu năm: 5.649.400.000 đồng
- + Kinh phí bổ sung: 1.708.633.707 đồng
- + Kinh phí giảm: 0 đồng

b. Kinh phí đã sử dụng:

Tổng kinh phí đã sử dụng quý là 4.611.237.536 đồng, đạt 25% so với dự toán năm, 43% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ: 2.584.626.237 đồng, đạt 27% so với dự toán năm, 44% so với cùng kỳ năm 2023

- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 2.026.611.299 đồng, đạt 23% so với dự toán năm, 43% so với cùng kỳ năm 2023.

Nơi nhận:

- Niêm yết công khai;
- Lưu; KT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Huyền